

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 02 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi là Đề án), Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; góp phần nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục toàn diện học sinh trong các trường mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

- Từng bước khắc phục tình trạng thiếu, xuống cấp cơ sở vật chất; thu hẹp chênh lệch về điều kiện học tập giữa các vùng, miền; đặc biệt ưu tiên vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, xanh - sạch - đẹp, thân thiện và chuyển đổi số; đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030.

- Tạo cơ sở để huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa cho giáo dục; nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc bảo đảm điều kiện dạy và học.

- Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ phòng học kiên cố cấp mầm non, phổ thông đạt 100%, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 82%; trang bị thiết bị dạy học ở mỗi cấp học theo quy định, bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện Đề án phải bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án số 16-ĐA/TU ngày 10/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh

Thái Nguyên về Phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030; phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận của xã hội về kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án để hình thành phong trào của toàn xã hội cùng chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng, xác định nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng lộ trình, giải pháp đồng bộ về quy hoạch, đầu tư, huy động nguồn lực.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ sở giáo dục; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường giám sát, đánh giá tiến độ và chất lượng triển khai; định kỳ sơ kết, tổng kết để kịp thời điều chỉnh giải pháp, bảo đảm mục tiêu của Đề án được thực hiện hiệu quả và bền vững.

- Khuyến khích huy động đa dạng nguồn lực xã hội hóa, đẩy mạnh hợp tác công - tư trong đầu tư cơ sở vật chất giáo dục, đặc biệt ứng dụng công nghệ và thiết bị dạy học hiện đại.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu của Đề án

Xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng phục vụ học tập: Xây mới 3.059 phòng học, 1.771 phòng học bộ môn, 173 phòng giáo dục thể chất, 141 phòng giáo dục nghệ thuật; 203 phòng Tin học - Ngoại ngữ, 17 phòng thực hành lao động, sản xuất, 17 phòng thí nghiệm, 226 nhà đa năng, 489 thư viện, 214 nhà bếp, 28 nhà ăn, 627 phòng ở nội trú/bán trú,... Đồng thời, đầu tư mua sắm 4.830 bộ thiết bị tối thiểu, 806 bộ đồ chơi ngoài trời cấp mầm non, 6.251 bộ thiết bị tối thiểu cấp tiểu học, 2.917 bộ thiết bị tối thiểu cấp trung học cơ sở, 3.372 bộ thiết bị tối thiểu cấp trung học phổ thông, 2.677 bộ thiết bị phòng học bộ môn, 821 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 71.591 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh, 6.670 bộ bàn ghế giáo viên, 15 bộ thiết bị thí nghiệm, 14.565 bộ máy tính, 7.237 tivi và 698 bộ thiết bị âm thanh. Cụ thể đối với từng cấp học như sau:

- *Cấp mầm non*: Xây mới 934 phòng học, 173 phòng giáo dục thể chất; 141 phòng giáo dục nghệ thuật, 203 phòng Tin học - Ngoại ngữ, 206 thư viện, 170 nhà bếp. Mua sắm 1.160 bộ thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi, 1.176 bộ thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi, 1.220 bộ thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi, 1.274 bộ thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi, 806 bộ đồ chơi ngoài trời, 2.167 bộ máy tính, 1.479 tivi cho các trường mầm non công lập.

- *Cấp tiểu học*: Xây mới 988 phòng học, 163 phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật, 184 phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ, 86 phòng học bộ môn Tin học, 150 phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 111 nhà đa năng, 144 thư viện, 16 nhà bếp, 235 phòng ở nội trú/bán trú. Mua sắm 1.035 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1, 1.117 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2, 1.357 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3, 1.350 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4, 1.392 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5, 367 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 5.402 bộ máy tính; 2.751 tivi, 30.410 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh và 3.290 bộ bàn ghế giáo viên.

- *Cấp trung học cơ sở*: Xây mới 732 phòng học, 148 phòng học bộ môn Âm nhạc; 85 phòng học bộ môn Tin học, 146 phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 137 phòng học bộ môn Công nghệ, 109 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, 164 phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 92 nhà đa năng; 103 thư viện, 24 nhà bếp, 23 nhà ăn, 292 phòng ở nội trú/bán trú. Xây dựng mới Trường THCS Phan Đình Phùng. Mua sắm 665 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6, 730 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7, 748 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8, 774 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9, 438 bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc, 444 bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ, 475 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, 460 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 399 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 474 bộ thiết bị âm thanh, 4.708 bộ máy tính, 2.111 tivi, 29.772 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh và 2.720 bộ bàn ghế giáo viên.

- *Cấp trung học phổ thông*: Xây mới: 298 phòng học, 40 phòng học bộ môn Âm nhạc, 38 phòng học bộ môn Mỹ thuật, 46 phòng học bộ môn Tin học, 57 phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 31 phòng học bộ môn Công nghệ, 45 phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 26 phòng học bộ môn Vật lý, 24 phòng học bộ môn Hóa học, 27 phòng học bộ môn Sinh học, 23 nhà đa năng, 21 thư viện, 100 phòng ở nội trú, bán trú, 04 nhà bếp, 05 nhà ăn. Đầu tư xây mới để chuyển địa điểm Trường THPT Dương Tự Minh; xây mới Trường THPT Sông Công 2; nâng cấp, mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT Số 2 Thái Nguyên. Mua sắm 1.093 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10, 1.095 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11, 1.070 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12, 39 bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật, 48 bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc, 51 bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ, 56 bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý, 55 bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học, 57 bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học, 60 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 47 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 2.038 bộ máy tính, 790 tivi, 188 bộ thiết bị âm thanh, 10.244 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh và 602 bộ bàn ghế giáo viên.

- *Cơ sở giáo dục thường xuyên công lập*: Xây mới: 107 phòng học, 15 phòng học bộ môn Tin học, 18 phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 16 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, 16 phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 17 phòng thí nghiệm, 17 phòng thực hành lao động, sản xuất, 15 thư viện. Đầu tư xây mới 01 Trung tâm

Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Nâng cấp cơ sở vật chất tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bắc Kạn. Mua sắm 39 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10, 37 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11, 38 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12, 17 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội, 19 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, 8 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ, 15 bộ thiết bị phòng thí nghiệm, 36 bộ thiết bị âm thanh, 250 bộ máy tính, 109 tivi, 1.165 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh và 58 bộ bàn ghế giáo viên.

2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong việc tổ chức triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 19/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về công tác giáo dục và đào tạo.

b) Xây dựng, quản lý thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học theo Kết luận số 09-KL/TU ngày 30/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ

2025-2030 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực thực hiện Đề án

- Cân đối và bố trí hợp lý nguồn vốn ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục; đồng thời lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn thông qua việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đáp ứng các mục tiêu của Đề án.

- Tăng cường huy động tối đa các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc tài trợ, đóng góp, cho vay vốn, hiến đất và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

d) Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục tổ chức rà soát toàn diện thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; xác định cụ thể nhu cầu của từng cấp học, từng đơn vị theo từng năm để xây dựng phương án đầu tư, bổ sung phù hợp, tránh chồng chéo, lãng phí. Ưu tiên đầu tư các hạng mục, thiết bị phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 - 5 tuổi và phổ cập giáo dục bắt buộc cấp trung học cơ sở.

- Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất bảo đảm đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đối với trường mầm non, phổ thông và các trung tâm công lập; trang bị thiết bị, đồ dùng, đồ chơi dạy học đúng chủng loại, đủ số lượng và đạt chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ kế hoạch bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động bố trí, huy động và sử dụng nguồn lực hiệu quả, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ và nội dung đề ra.

e) Tăng cường công tác quản lý trong triển khai thực hiện Đề án

- Các cấp quản lý giáo dục chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể, phân công rõ trách nhiệm cho từng đơn vị, cá nhân trong việc triển khai thực hiện Đề án.

- Thực hiện nghiêm quy trình quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

- Các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất. Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng công trình; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý sai phạm.

- Nâng cao năng lực, trách nhiệm và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia quản lý, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực, bảo đảm mục tiêu và tiến độ thực hiện Đề án.

3. Nguồn vốn - kinh phí thực hiện Đề án

a) Nguồn vốn

Tổng kinh phí cả giai đoạn là: 6.345.770 triệu đồng; bao gồm:

- Ngân sách Trung ương: Bố trí từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình mục tiêu về giáo dục và đào tạo, giáo dục miền núi, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến chiếm khoảng 10% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 634.577,0 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: Bố trí từ các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên; dự kiến chiếm khoảng 25% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 1.586.442,4 triệu đồng.

- Ngân sách cấp xã: Bao gồm ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý; dự kiến chiếm khoảng 63% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 3.989.750,3 triệu đồng.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác; dự kiến chiếm khoảng 2% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 135.000 triệu đồng.

Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư theo lộ trình đổi mới giáo dục mầm non và chương trình, sách giáo khoa phổ thông phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hằng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch của địa phương.

b) Kinh phí

- Tổng nhu cầu kinh phí cả giai đoạn 2026-2030 dự kiến là: 6.345.770 triệu đồng (*Sáu nghìn ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng*). Trong đó: Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất (vốn đầu tư công) dự kiến: 5.130.250 triệu đồng; Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học (vốn sự nghiệp và kinh phí hợp pháp khác) dự kiến: 1.215.520 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị theo từng cấp:

+ Cấp mầm non: 1.352.565 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.086.970 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 265.595 triệu đồng).

+ Cấp tiểu học: 1.570.751 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.187.140 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 383.611 triệu đồng).

+ Cấp trung học cơ sở: 1.878.896 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.542.640 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 336.256 triệu đồng).

+ Cấp trung học phổ thông: 1.349.673 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.134.700 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 214.973 triệu đồng).

+ Cơ sở giáo dục thường xuyên: 193.884 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 178.800 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 15.084 triệu đồng).

c) Phân kỳ

- Năm 2026: Tổng nhu cầu kinh phí 1.012.641,4 triệu đồng, chiếm 15% nhu cầu kinh phí cả giai đoạn (Trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 769.537,5 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị: 243.103,9 triệu đồng).

- Năm 2027: Tổng nhu cầu kinh phí 1.525.666,4 triệu đồng, chiếm 25% nhu cầu kinh phí cả giai đoạn (Trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.282.562,5 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị: 243.103,9 triệu đồng).

- Năm 2028: Tổng nhu cầu kinh phí 1.525.666,4 triệu đồng, chiếm 25% nhu cầu kinh phí cả giai đoạn (Trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.282.562,5 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị: 243.103,9 triệu đồng).

- Năm 2029: Tổng nhu cầu kinh phí 1.269.153,9 triệu đồng, chiếm 20% nhu cầu kinh phí cả giai đoạn (Trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất 1.026.050 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị: 243.103,9 triệu đồng).

- Năm 2030: Tổng nhu cầu kinh phí 1.012.641,4 triệu đồng, chiếm 15% nhu cầu kinh phí cả giai đoạn (Trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 769.537,5 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị: 243.103,9 triệu đồng).

(Có các phụ lục từ Phụ lục I đến Phụ lục XII chi tiết nhu cầu đầu tư và kế hoạch thực hiện kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì tham mưu, triển khai, phối hợp với các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này.

- Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hằng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch đề ra như đảm bảo chuẩn bị đủ phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho các đơn vị trực thuộc.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác triển khai thực hiện Đề án.

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc hằng năm sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học; rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất thiết bị của đơn vị, xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu trình cấp có thẩm quyền kế hoạch và nhu cầu cơ sở vật chất của đơn vị. Thực hiện tự kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện tại đơn vị với cấp trên theo yêu cầu.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở khả năng cân đối vốn và thứ tự ưu tiên các dự án, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan tham mưu cho cấp có thẩm quyền phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm để thực hiện Đề án theo quy định.

- Trên cơ sở dự toán kinh phí hằng năm do Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan lập, căn cứ các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Đề án theo quy định.

3. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất các phương án xây dựng trường học bảo đảm đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu dạy - học của giáo viên, học sinh. Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường giải quyết kịp thời các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, bảo đảm chất lượng, an toàn công trình và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành và địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia do ngành phụ trách.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát, quản lý, sử dụng đất đúng quy định; thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục, bảo đảm bố trí quỹ đất theo tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

- Phối hợp tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai kế hoạch của các địa phương, gắn việc thực hiện Đề án với các tiêu chí về giáo dục trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai nhiệm vụ thực hiện Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển hạ tầng về giáo dục trong đề án, đảm bảo lộ trình đề ra.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng học liệu số, đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành Giáo dục.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở ngành, địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí và đề xuất nhiệm vụ thực hiện Đề án từ chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo cơ sở vật chất đối với giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương, gắn với tiêu chí giáo dục trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền góp phần thực hiện tốt Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030 và Kế hoạch thực hiện Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp chặt chẽ với chính quyền tổ chức giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện có hiệu quả Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030 và Kế hoạch thực hiện Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Cân đối nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, huy động các nguồn lực đảm bảo thực hiện Đề án theo phân cấp đảm bảo đúng lộ trình. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất cho giáo dục.

- Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hàng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch của địa phương đề ra, như đảm bảo chuẩn bị đủ phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho các cấp học và các điều kiện khác để thực hiện.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn: Tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án theo giai đoạn và hàng năm, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án để chỉ đạo và triển khai thực hiện. Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện Đề án theo kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách theo năm tài chính. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nhằm đạt chỉ tiêu đề ra.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án, lồng ghép ưu tiên bố trí vốn của các chương trình, đề án để thực hiện các mục tiêu của Đề án, gửi kế hoạch của các địa phương về Sở Giáo dục và Đào tạo, hoàn thành trước ngày **15/03/2026**.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch của địa phương. Tổng hợp báo cáo định kỳ trước ngày **10/12** hàng năm và báo cáo đột xuất gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học; rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất thiết bị của đơn vị, xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu trình cấp có thẩm quyền kế hoạch và nhu cầu cơ sở vật chất của đơn vị. Thực hiện tự kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện tại đơn vị với cấp trên theo yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung, đề nghị gửi kiến nghị, đề xuất về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Báo và PT, TH Thái Nguyên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, CNN&XD;
- Lưu: VT, KGVX. Thăngpv.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nông Quang Nhất

Phụ lục I
TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT,
MUA SẴM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030					
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	PHÒNG HỌC, PHÒNG PHỤ TRỢ		1.827	2.077	2.055	785	221	6.965
1	Phòng học	Phòng	934	988	732	298	107	3.059
2	Phòng giáo dục thể chất	Phòng	173					173
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng	141					141
4	Phòng Tin học, Ngoại ngữ	Phòng	203					203
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật (tiểu học)	Phòng		163				163
6	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng			148	40		188
7	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng				38		38
8	Phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ (tiểu học)	Phòng		184				184
9	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng		86	85	46	15	232
10	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng		150	146	57	18	371
11	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng			137	31		168
12	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	Phòng			109		16	125
13	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	Phòng			164	45	16	225
14	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng				26		26
15	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng				24		24
16	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng				27		27
17	Phòng thí nghiệm	Phòng					17	17
18	Phòng thực hành lao động, sản xuất	Phòng					17	17
19	Nhà đa năng	Nhà		111	92	23		226
20	Thư viện	Phòng	206	144	103	21	15	489
21	Nhà bếp	Nhà	170	16	24	4		214

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030					
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng cộng
22	Nhà ăn	Nhà			23	5		28
23	Phòng ở nội trú/bán trú	Phòng		235	292	100		627
II	BỘ THIẾT BỊ CÁC CẤP HỌC		9.279	48.471	45.376	17.533	1.791	122.450
1	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	Bộ	4.830					4.830
2	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	Bộ	806					806
3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1	Bộ		1.035				1.035
4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ		1.117				1.117
5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	Bộ		1.357				1.357
6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	Bộ		1.350				1.350
7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	Bộ		1.392				1.392
8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ			665			665
9	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ			730			730
10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ			748			748
11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	Bộ			774			774
12	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ				1.093	39	1.132
13	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ				1.095	37	1.132
14	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	Bộ				1.070	38	1.108
15	Bộ máy tính	Bộ	2.167	5.402	4.708	2.038	250	14.565
16	Tivi	Cái	1.476	2.751	2.111	790	109	7.237
17	Bộ thiết bị âm thanh	Bộ			474	188	36	698
18	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật	Bộ			458	39		497
19	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc	Bộ			438	48		486
20	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ	Bộ			444	51		495
21	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý	Bộ				56		56
22	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học	Bộ				55		55
23	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học	Bộ				57		57
24	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	Bộ			475		19	494
25	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội	Bộ			460	60	17	537
26	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Bộ		367	399	47	8	821

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030					
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng cộng
27	Bộ thiết bị phòng thí nghiệm	Bộ					15	15
28	Bộ bàn ghế học sinh	Bộ		30.410	29.772	10.244	1.165	71.591
29	Bộ bàn ghế giáo viên	Bộ		3.290	2.720	602	58	6.670

Phụ lục II

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVC, MUA SẴM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Dự kiến nguồn kinh phí mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
1	2	3=(4+5+6+7+8)	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
TỔNG TOÀN TỈNH (I+II)		6.345.770	1.352.565	1.570.751	1.878.896	1.349.673	193.884	634.577,0	1.586.442,4	3.989.750,3	134.999,9	
I	Tổng cộng nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất	5.130.250	1.086.970	1.187.140	1.542.640	1.134.700	178.800	513.025,0	1.282.562,5	3.225.521,6	109.140,9	
1	Phòng học	1.894.900	747.200	395.200	439.200	238.400	74.900	189.490,0	473.725,0	1.191.372,9	40.312,1	
2	Phòng giáo dục thể chất	67.470	67.470					6.747,0	16.867,5	42.420,1	1.435,4	
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	54.990	54.990					5.499,0	13.747,5	34.573,6	1.169,9	
4	Phòng Tin học, Ngoại ngữ	79.170	79.170					7.917,0	19.792,5	49.776,2	1.684,3	
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật (tiểu học)	65.200		65.200				6.520,0	16.300,0	40.992,9	1.387,1	
6	Phòng học bộ môn Âm nhạc	135.600			103.600	32.000		13.560,0	33.900,0	85.255,2	2.884,8	
7	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	30.400				30.400		3.040,0	7.600,0	19.113,3	646,7	
8	Phòng học bộ môn Khoa học Công nghệ (tiểu học)	73.600		73.600				7.360,0	18.400,0	46.274,2	1.565,8	

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Dự kiến nguồn kinh phí mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
9	Phòng học bộ môn Tin học	142.700		34.400	59.500	36.800	12.000	14.270,0	35.675,0	89.719,2	3.035,8	
10	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	222.200		60.000	102.200	45.600	14.400	22.220,0	55.550,0	139.702,9	4.727,1	
11	Phòng học bộ môn Công nghệ	120.700			95.900	24.800		12.070,0	30.175,0	75.887,2	2.567,8	
12	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	89.100			76.300		12.800	8.910,0	22.275,0	56.019,5	1.895,5	
13	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	163.600			114.800	36.000	12.800	16.360,0	40.900,0	102.859,6	3.480,4	
14	Phòng học bộ môn Vật lý	20.800				20.800		2.080,0	5.200,0	13.077,5	442,5	
15	Phòng học bộ môn Hóa học	19.200				19.200		1.920,0	4.800,0	12.071,5	408,5	
16	Phòng học bộ môn Sinh học	21.600				21.600		2.160,0	5.400,0	13.580,5	459,5	
17	Phòng thí nghiệm	13.600					13.600	1.360,0	3.400,0	8.550,7	289,3	
18	Phòng thực hành lao động, sản xuất	13.600					13.600	1.360,0	3.400,0	8.550,7	289,3	
19	Nhà đa năng	1.012.100		444.000	395.600	172.500		101.210,0	253.025,0	636.333,6	21.531,4	
20	Thư viện	238.840	80.340	57.600	72.100	16.800	12.000	23.884,0	59.710,0	150.164,9	5.081,1	
21	Nhà bếp	74.200	57.800	5.440	8.160	2.800		7.420,0	18.550,0	46.651,5	1.578,5	
22	Nhà ăn	16.040			11.040	5.000		1.604,0	4.010,0	10.084,8	341,2	

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Dự kiến nguồn kinh phí mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác
23	Phòng ở nội trú, bán trú	155.940		51.700	64.240	40.000		15.594,0	38.985,0	98.043,5	3.317,5
24	Các công trình, hạng mục phụ trợ khác	404.700				392.000	12.700	40.470,0	101.175,0	254.445,4	8.609,6
II	Tổng cộng nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị	1.215.520	265.595	383.611	336.256	214.973	15.084	121.552,0	303.879,9	764.228,8	25.859,0
1	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	144.900	144.900					14.490,0	36.225,0	91.102,4	3.082,6
2	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	64.480	64.480					6.448,0	16.120,0	40.540,3	1.371,7
3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1	31.050		31.050				3.105,0	7.762,5	19.521,9	660,6
4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	33.510		33.510				3.351,0	8.377,5	21.068,6	712,9
5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	40.710		40.710				4.071,0	10.177,5	25.595,4	866,1
6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	40.500		40.500				4.050,0	10.125,0	25.463,4	861,6
7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	41.760		41.760				4.176,0	10.440,0	26.255,6	888,4
8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	21.280			21.280			2.128,0	5.320,0	13.379,3	452,7
9	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	23.360			23.360			2.336,0	5.840,0	14.687,0	497,0
10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	23.936			23.936			2.393,6	5.984,0	15.049,2	509,2
11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	24.768			24.768			2.476,8	6.192,0	15.572,3	526,9

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Dự kiến nguồn kinh phí mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác
12	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	39.620				38.255	1.365	3.962,0	9.905,0	24.910,1	842,9
13	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	39.620				38.325	1.295	3.962,0	9.905,0	24.910,1	842,9
14	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	38.780				37.450	1.330	3.878,0	9.695,0	24.382,0	825,0
15	Bộ máy tính	189.345	28.171	70.226	61.204	26.494	3.250	18.934,5	47.336,3	119.046,1	4.028,1
16	Tivi	137.503	28.044	52.269	40.109	15.010	2.071	13.750,3	34.375,8	86.451,7	2.925,2
17	Bộ thiết bị âm thanh	11.828			9.480	1.880	468	1.182,8	2.957,0	7.436,6	251,6
18	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật	1.365				1.365		136,5	341,3	858,2	29,0
19	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc	16.176			14.016	2.160		1.617,6	4.044,0	10.170,3	344,1
20	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ	16.248			14.208	2.040		1.624,8	4.062,0	10.215,5	345,7
21	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý	3.920				3.920		392,0	980,0	2.464,6	83,4
22	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học	3.850				3.850		385,0	962,5	2.420,6	81,9
23	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học	3.990				3.990		399,0	997,5	2.508,6	84,9
24	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	17.100			16.150		950	1.710,0	4.275,0	10.751,2	363,8
25	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội	19.410			14.720	3.840	850	1.941,0	4.852,5	12.203,6	412,9

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Dự kiến nguồn kinh phí mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
26	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ	57.500		18.350	19.950	18.800	400	5.750,0	14.375,0	36.151,7	1.223,3	
27	Bộ thiết bị phòng thí nghiệm	1.125					1.125	112,5	281,3	707,3	23,9	
28	Bộ bàn ghế học sinh	114.546		48.656	47.635	16.390	1.864	11.454,6	28.636,4	72.017,8	2.436,8	
29	Bộ bàn ghế giáo viên	13.340		6.580	5.440	1.204	116	1.334,0	3.335,0	8.387,2	283,8	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng tin học, ngoại ngữ	Thư viện	Nhà bếp
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà
1	Phường Bá Xuyên	8	3	3	5	5	2
2	Phường Bắc Kạn	11	2	2	1	2	1
3	Phường Phổ Yên	36	4	4	4	4	6
4	Phường Quyết Thắng	2	1	1	1	1	1
5	Phường Sông Công	2	2	2	2	2	0
6	Phường Tích Lương	17	2	1	4	3	4
7	Phường Vạn Xuân	40	3	2	4	4	10
8	Xã An Khánh	8	2	1	2	2	1
9	Xã Chợ Đồn	0	0	0	1	1	1
10	Xã Chợ Rã	8	0	1	2	1	1
11	Xã Đồng Hỷ	18	4	3	6	3	1
12	Xã Đồng Phúc	11	3	2	2	2	7
13	Xã Đức Lương	8	2	2	2	2	1
14	Xã Yên Phong	6	1	1	1	1	1
15	Xã La Bằng	5	2	2	1	1	1
16	Xã La Hiên	1	2	2	3	4	3
17	Xã Na Rì	5	1	2	2	3	0

TT	Đơn vị	Phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng tin học, ngoại ngữ	Thư viện	Nhà bếp
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà
18	Xã Nghinh Tường	3	0	1	1	2	0
19	Xã Tân Cương	9	2	2	2	3	3
20	Xã Thành Công	14	2	1	3	2	0
21	Xã Thanh Mai	0	2	1	2	2	1
22	Xã Thanh Thịnh	0	0	0	1	0	0
23	Xã Thượng Quan	5	1	1	1	1	1
24	Xã Trại Cau	17	3	1	3	2	2
25	Xã Trần Phú	2	0	2	2	3	0
26	Xã Tràng Xá	1	1	0	1	2	0
27	Xã Văn Hán	4	0	0	1	1	5
28	Xã Văn Lang	0	2	1	2	2	2
29	Xã Vĩnh Thông	4	0	0	0	1	1
30	Xã Xuân Dương	1	3	0	2	4	5
31	Xã Định Hóa	19	2	1	4	3	2
32	Xã Quân Chu	9	2	4	1	2	0
33	Xã Cao Minh	17	3	1	2	2	5
34	Phường Bách Quang	19	2	1	3	2	2
35	Phường Linh Sơn	27	4	3	2	3	2
36	Xã Nà Phặc	1	1	1	2	1	5
37	Xã Phú Bình	32	0	0	0	0	3
38	Phường Đức Xuân	22	2	3	2	2	2

TT	Đơn vị	Phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng tin học, ngoại ngữ	Thư viện	Nhà bếp
		<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Nhà</i>
39	Phường Quan Triều	12	5	5	5	5	2
40	Xã Yên Thịnh	0	0	1	1	0	0
41	Xã Côn Minh	8	2	0	3	2	1
42	Xã Chợ Mới	0	0	2	5	4	0
43	Xã Dân Tiến	6	6	3	6	5	1
44	Xã Nghiên Loan	18	2	2	2	4	2
45	Xã Phú Đình	2	2	1	2	1	0
46	Xã Tân Khánh	19	3	3	4	4	4
47	Xã Thần Sa	19	2	2	2	2	7
48	Xã Thượng Minh	10	1	1	0	1	1
49	Xã Văn Lãng	3	0	0	0	0	0
50	Phường Gia Sàng	21	5	4	4	3	3
51	Phường Phan Đình Phùng	24	4	3	4	6	4
52	Phường Trung Thành	11	3	3	4	4	2
53	Xã Ba Bể	7	1	1	1	2	8
54	Xã Bạch Thông	2	0	0	0	1	0
55	Xã Bằng Thành	21	2	2	3	3	2
56	Xã Bằng Vân	6	0	0	3	2	1
57	Xã Bình Yên	2	1	0	0	1	2
58	Xã Cẩm Giàng	12	2	1	1	2	1
59	Xã Cường Lợi	8	2	1	1	2	2

TT	Đơn vị	Phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng tin học, ngoại ngữ	Thư viện	Nhà bếp
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà
60	Xã Đại Phúc	10	7	4	6	6	4
61	Xã Đại Từ	20	4	1	2	3	2
62	Xã Diềm Thụy	38	8	7	8	4	1
63	Xã Hiệp Lực	2	0	0	1	1	0
64	Xã Hợp Thành	4	1	1	0	1	1
65	Xã Kim Phượng	2	1	1	0	0	0
66	Xã Lam Vỹ	9	1	1	2	2	1
67	Xã Nam Cường	11	0	0	0	0	2
68	Xã Nam Hòa	26	2	2	2	2	3
69	Xã Ngân Sơn	10	0	0	1	2	1
70	Xã Phong Quang	4	0	0	1	1	0
71	Xã Phú Lạc	3	2	1	2	2	1
72	Xã Phú Lương	24	4	3	6	5	2
73	Xã Phú Thông	15	2	2	6	3	3
74	Xã Phú Xuyên	17	1	2	1	1	1
75	Xã Phúc Lộc	2	0	0	0	0	0
76	Xã Phượng Tiến	0	1	1	1	1	0
77	Xã Quang Sơn	13	2	2	3	4	3
78	Xã Sảng Mộc	1	0	0	0	1	0
79	Xã Tân Kỳ	10	2	2	3	3	4
80	Xã Tân Thành	18	3	3	3	3	2

TT	Đơn vị	Phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng tin học, ngoại ngữ	Thư viện	Nhà bếp
		<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Phòng</i>	<i>Nhà</i>
81	Xã Yên Trạch	6	1	2	3	3	3
82	Xã Trung Hội	12	2	1	2	3	2
83	Xã Vạn Phú	11	2	3	2	2	1
84	Xã Võ Nhai	5	2	1	2	3	1
85	Xã Vô Tranh	5	3	1	3	3	1
86	Xã Bình Thành	1	1	0	1	0	0
87	Xã Nghĩa Tá	11	1	1	1	1	1
88	Xã Kha Sơn	32	5	4	4	4	3
89	Phường Phúc Thuận	6	3	3	2	3	2
90	Xã Phú Thịnh	1	1	1	1	1	0
91	Xã Yên Bình	2	2	1	3	3	0
	Tổng Cộng	934	173	141	203	206	170

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ CẤP MÀM NON GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Đồ chơi ngoài trời
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
1	Phường Bá Xuyên	35	42	13	25	25	15	14
2	Phường Bắc Kạn	12	8	6	8	8	8	16
3	Phường Phổ Yên	54	35	15	27	26	22	9
4	Phường Quyết Thắng	25	18	6	7	5	5	3
5	Phường Sông Công	32	11	9	11	12	12	5
6	Phường Tích Lương	100	56	17	30	31	32	26
7	Phường Vạn Xuân	43	45	37	39	36	39	17
8	Xã An Khánh	9	22	16	14	15	16	8
9	Xã Chợ Đồn	22	6	17	18	18	15	13
10	Xã Chợ Rã	16	7	6	11	7	9	15
11	Xã Đồng Hỷ	27	21	14	16	16	16	14
12	Xã Đồng Phúc	1	13	27	19	38	10	21
13	Xã Đức Lương	12	14	17	16	16	16	5
14	Xã Yên Phong	9	6	28	13	16	14	6
15	Xã La Bằng	39	19	9	9	15	15	6
16	Xã La Hiên	14	14	8	4	7	6	7
17	Xã Na Rì	5	8	14	13	12	14	9
18	Xã Nghinh Tường	15	14	16	9	9	10	10

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Đồ chơi ngoài trời
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
19	Xã Tân Cương	32	22	13	8	8	8	5
20	Xã Thành Công	26	5	7	9	10	0	4
21	Xã Thanh Mai	15	4	13	8	9	9	5
22	Xã Thanh Thịnh	10	14	11	15	14	21	3
23	Xã Thượng Quan	12	5	1	1	1	8	6
24	Xã Trại Cau	28	18	11	11	11	10	12
25	Xã Trần Phú	2	3	18	12	12	11	4
26	Xã Tràng Xá	25	17	10	8	19	19	9
27	Xã Văn Hán	4	13	4	5	5	0	12
28	Xã Văn Lang	16	4	13	8	12	20	13
29	Xã Vĩnh Thông	8	10	4	4	4	6	2
30	Xã Xuân Dương	4	0	3	2	4	1	2
31	Xã Định Hóa	42	26	15	16	16	7	10
32	Xã Quân Chu	12	16	11	11	10	10	14
33	Xã Cao Minh	4	5	12	22	16	26	17
34	Phường Bách Quang	12	8	5	5	5	6	3
35	Phường Linh Sơn	45	30	18	19	18	17	18
36	Xã Nà Phặc	5	11	5	2	2	7	11
37	Xã Phú Bình	20	16	14	21	22	23	13
38	Phường Đức Xuân	15	8	15	11	15	21	12
39	Phường Quan Triều	54	63	18	21	21	20	12
40	Xã Yên Thượng	3	7	2	4	4	4	0

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Đồ chơi ngoài trời
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
41	Xã Côn Minh	5	1	5	2	3	5	6
42	Xã Chợ Mới	16	0	16	22	18	24	2
43	Xã Dân Tiến	24	27	12	11	15	14	8
44	Xã Nghiên Loan	22	12	10	6	9	16	7
45	Xã Phú Đình	14	21	8	5	5	3	3
46	Xã Tân Khánh	33	18	12	14	16	14	11
47	Xã Thần Sa	23	19	3	4	4	4	6
48	Xã Thượng Minh	10	5	5	4	6	4	2
49	Xã Văn Lãng	5	3	3	4	5	5	3
50	Phường Gia Sàng	39	21	11	10	10	16	9
51	Phường Phan Đình Phùng	83	62	29	33	33	33	12
52	Phường Trung Thành	28	24	13	20	19	17	7
53	Xã Ba Bể	14	23	24	32	15	66	21
54	Xã Bạch Thông	3	7	19	12	12	12	2
55	Xã Bằng Thành	7	3	11	13	15	24	11
56	Xã Bằng Vân	5	7	3	3	3	5	2
57	Xã Bình Yên	24	25	29	25	26	16	3
58	Xã Cẩm Giàng	45	8	10	7	9	10	3
59	Xã Cường Lợi	15	0	13	9	9	8	8
60	Xã Đại Phúc	51	28	33	28	29	30	8
61	Xã Đại Từ	12	15	26	44	43	42	12
62	Xã Diềm Thụy	29	64	27	30	29	27	24

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Đồ chơi ngoài trời
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
63	Xã Hiệp Lực	11	6	3	3	3	8	6
64	Xã Hợp Thành	6	4	18	20	22	22	6
65	Xã Kim Phượng	65	19	18	12	19	19	4
66	Xã Lam Vỹ	23	19	9	11	10	9	9
67	Xã Nam Cường	13	5	14	12	13	18	6
68	Xã Nam Hòa	45	11	6	6	6	6	6
69	Xã Ngân Sơn	2	4	8	4	8	8	4
70	Xã Phong Quang	6	11	4	8	5	14	5
71	Xã Phú Lạc	11	9	8	10	10	10	10
72	Xã Phú Lương	69	50	36	37	34	30	22
73	Xã Phú Thông	23	6	11	7	8	6	9
74	Xã Phú Xuyên	19	34	37	35	35	37	8
75	Xã Phúc Lộc	16	7	3	3	3	18	7
76	Xã Phượng Tiến	33	27	8	8	8	6	8
77	Xã Quang Sơn	28	16	12	12	11	9	18
78	Xã Sàng Mộc	2	7	2	1	1	2	2
79	Xã Tân Kỳ	33	9	12	10	11	10	4
80	Xã Tân Thành	136	4	15	16	15	15	9
81	Xã Yên Trạch	18	11	9	8	8	8	11
82	Xã Trung Hội	41	15	11	11	11	11	15
83	Xã Vạn Phú	11	14	17	14	14	14	10
84	Xã Võ Nhai	13	21	15	12	16	14	15

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Đồ chơi ngoài trời
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
85	Xã Vô Tranh	37	29	9	8	8	0	7
86	Xã Bình Thành	3	6	4	4	4	2	2
87	Xã Nghĩa Tá	10	7	7	7	8	10	7
88	Xã Kha Sơn	70	20	12	13	17	13	9
89	Phường Phúc Thuận	29	32	12	15	12	11	12
90	Xã Quảng Bạch	0	0	2	2	3	3	1
91	Xã Phú Thịnh	12	15	14	14	11	15	12
92	Xã Yên Bình	11	1	4	3	3	3	1
	Tổng cộng	2.167	1.476	1.160	1.176	1.220	1.274	806

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	Phòng bộ môn khoa học, công nghệ	Phòng bộ môn tin học	Phòng bộ môn ngoại ngữ	Nhà đa năng	Phòng thư viện	Nhà bếp	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Phòng	Nhà	Phòng
1	Phường Bá Xuyên	7	3	3	3	3	2	4	0	0
2	Phường Bắc Kạn	4	3	3	1	3	1	1	0	0
3	Phường Phở Yên	24	2	4	1	2	2	4	0	0
4	Phường Quyết Thắng	20	2	3	2	3	2	2	0	0
5	Phường Sông Công	18	1	0	0	1	2	1	0	0
6	Phường Tích Lương	0	4	4	0	2	2	0	0	0
7	Phường Vạn Xuân	35	6	7	4	6	3	4	0	0
8	Xã An Khánh	3	2	1	0	2	1	3	0	5
9	Xã Chợ Đồn	33	2	2	1	2	1	1	0	5
10	Xã Chợ Rã	32	2	3	2	3	1	2	0	1
11	Xã Đồng Hỷ	11	2	2	0	0	3	2	0	0
12	Xã Đồng Phúc	7	3	3	1	2	1	2	0	7
13	Xã Đức Lương	1	3	3	1	0	0	0	0	0
14	Xã Yên Phong	10	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Xã La Bằng	0	2	2	0	1	2	2	0	0
16	Xã La Hiên	3	1	2	0	1	1	1	0	0
17	Xã Na Rì	27	2	2	0	2	0	1	0	6
18	Xã Nghinh Tường	0	1	1	0	0	0	0	0	0
19	Xã Tân Cương	2	1	1	1	1	2	0	0	0
20	Xã Thành Công	1	3	3	2	4	2	4	0	0

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	Phòng bộ môn khoa học, công nghệ	Phòng bộ môn tin học	Phòng bộ môn ngoại ngữ	Nhà đa năng	Phòng thư viện	Nhà bếp	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Phòng	Nhà	Phòng
21	Xã Thanh Mai	16	1	2	2	2	0	1	0	1
22	Xã Thanh Thịnh	0	0	1	0	0	0	0	0	0
23	Xã/Thượng Quan	2	1	1	1	1	1	1	1	10
24	Xã Trại Cau	1	2	3	0	3	1	1	0	0
25	Xã Trần Phú	5	1	1	1	1	0	2	0	0
26	Xã Tràng Xá	5	3	3	3	3	1	3	0	0
27	Xã Văn Hán	22	2	2	1	1	1	2	0	0
28	Xã Văn Lang	1	1	1	1	1	0	0	0	0
29	Xã Vĩnh Thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Xã Xuân Dương	12	1	1	1	1	1	1	1	5
31	Xã Định Hóa	2	1	3	2	4	2	2	0	0
32	Xã Quân Chu	4	2	2	1	1	1	1	0	0
33	Xã Cao Minh	18	2	2	2	2	0	2	3	48
34	Phường Bách Quang	0	1	0	0	1	2	1	0	0
35	Phường Linh Sơn	19	4	3	1	4	2	4	0	0
36	Xã Nà Phặc	13	0	1	0	0	1	1	1	4
37	Xã Phú Bình	8	2	3	1	2	1	3	0	0
38	Phường Đức Xuân	5	2	2	1	2	1	2	0	0
39	Phường Quan Triều	10	3	5	0	3	2	4	0	0
40	Xã Yên Thịnh	6	1	1	0	1	1	1	0	0
41	Xã Côn Minh	0	3	2	3	1	0	2	0	0
42	Xã Chợ Mới	37	3	2	2	1	1	3	0	0
43	Xã Dân Tiến	10	3	1	1	3	1	2	0	0
44	Xã Nghiên Loan	24	3	2	3	3	1	3	3	33
45	Xã Phú Đình	0	1	0	0	2	0	2	0	0

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	Phòng bộ môn khoa học, công nghệ	Phòng bộ môn tin học	Phòng bộ môn ngoại ngữ	Nhà đa năng	Phòng thư viện	Nhà bếp	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Phòng	Nhà	Phòng
46	Xã Tân Khánh	6	1	2	2	1	2	1	0	0
47	Xã Thần Sa	10	1	1	0	1	1	0	0	0
48	Xã Thượng Minh	7	1	0	2	1	2	2	0	2
49	Xã Văn Lãng	0	1	2	0	0	1	0	1	0
50	Phường Gia Sàng	10	2	2	1	2	2	2	0	0
51	Phường Phan Đình Phùng	75	8	10	6	10	2	7	0	0
52	Phường Trung Thành	31	3	3	0	0	2	5	0	0
53	Xã Ba Bể	27	2	2	1	1	1	1	1	22
54	Xã Bạch Thông	12	3	3	2	2	0	1	0	12
55	Xã Bằng Thành	11	5	3	4	4	1	3	3	26
56	Xã Bằng Vân	0	0	1	0	0	1	0	0	0
57	Xã Bình Yên	0	0	3	0	2	2	0	0	0
58	Xã Cẩm Giàng	5	1	2	2	1	2	2	0	3
59	Xã Cường Lợi	8	2	2	0	2	1	1	0	8
60	Xã Đại Phúc	14	1	3	2	4	3	1	0	0
61	Xã Đại Từ	13	3	4	0	3	2	3	0	0
62	Xã Điềm Thụy	2	3	4	1	1	2	2	0	0
63	Xã Hiệp Lực	0	0	0	0	0	1	0	0	0
64	Xã Hợp Thành	14	1	2	0	1	1	1	0	0
65	Xã Kim Phượng	25	0	1	1	1	1	1	0	0
66	Xã Lam Vỹ	5	1	1	1	1	1	0	0	0
67	Xã Nam Cường	0	0	0	0	0	0	1	0	0
68	Xã Nam Hòa	8	2	2	0	0	2	1	0	0
69	Xã Ngân Sơn	2	0	0	0	0	0	0	0	12
70	Xã Phong Quang	0	1	1	0	1	0	0	0	0

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	Phòng bộ môn khoa học, công nghệ	Phòng bộ môn tin học	Phòng bộ môn ngoại ngữ	Nhà đa năng	Phòng thư viện	Nhà bếp	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Phòng	Nhà	Phòng
71	Xã Phú Lạc	15	1	1	0	0	2	1	0	0
72	Xã Phú Lương	31	2	5	3	4	2	3	0	0
73	Xã Phú Thông	4	1	0	0	1	1	1	0	0
74	Xã Phú Xuyên	10	1	2	0	2	1	0	0	0
75	Xã Phúc Lộc	11	2	3	2	1	1	1	1	0
76	Xã Phượng Tiến	8	0	1	1	1	2	2	0	0
77	Xã Quang Sơn	5	1	2	0	1	2	1	0	0
78	Xã Sảng Mộc	0	0	0	1	1	0	1	0	0
79	Xã Tân Kỳ	16	2	2	2	2	1	2	0	1
80	Xã Tân Thành	12	1	1	0	0	2	1	0	0
81	Xã Yên Trạch	3	1	0	0	1	1	2	0	0
82	Xã Trung Hội	0	1	1	0	0	2	1	0	0
83	Xã Vạn Phú	13	1	0	0	0	1	1	0	0
84	Xã Võ Nhai	17	3	2	1	3	1	2	0	0
85	Xã Vô Tranh	17	4	4	1	4	2	5	0	0
86	Xã Bình Thành	0	0	0	0	0	1	0	0	0
87	Xã Nghĩa Tá	5	1	1	0	0	1	0	0	12
88	Xã Kha Sơn	25	3	3	1	1	2	2	0	0
89	Phường Phúc Thuận	29	3	4	1	3	1	3	0	0
90	Xã Quảng Bạch	5	2	1	1	1	1	1	0	2
91	Xã Phú Thịnh	9	2	3	0	3	1	0	0	0
92	Xã Yên Bình	10	1	1	1	1	1	1	1	10
	Tổng cộng	988	163	184	86	150	111	144	16	235

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH MUA SẴM THIẾT BỊ CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
1	Phường Bá Xuyên	65	68	14	14	17	17	16	6	400	48
2	Phường Bắc Kạn	25	23	6	12	11	11	3	5	168	34
3	Phường Phở Yên	107	41	13	13	20	19	21	7	760	54
4	Phường Quyết Thắng	61	56	12	12	23	23	23	7	720	125
5	Phường Sông Công	75	36	24	24	27	28	28	6	530	61
6	Phường Tích Lương	204	114	33	45	53	57	54	8	938	61
7	Phường Vạn Xuân	196	155	51	53	58	60	58	22	960	86
8	Xã An Khánh	30	22	13	13	13	16	16	5	390	53
9	Xã Chợ Đồn	41	19	7	7	7	7	8	2	320	32
10	Xã Chợ Rã	50	15	15	15	15	15	15	5	512	10
11	Xã Đồng Hỷ	150	62	1	1	1	1	9	6	290	58
12	Xã Đồng Phúc	10	12	10	10	8	8	6	5	109	0
13	Xã Đức Lương	70	24	8	8	11	11	11	3	155	21
14	Xã Yên Phong	8	14	16	16	12	23	13	6	117	4
15	Xã La Bằng	68	17	7	7	7	12	12	5	295	53
16	Xã La Hiên	60	18	5	5	9	10	9	6	626	30
17	Xã Na Rì	39	9	25	25	25	27	25	11	189	60
18	Xã Nghinh Tường	0	0	2	1	1	1	2	0	0	0
19	Xã Tân Cương	97	37	55	55	65	70	70	4	480	59
20	Xã Thành Công	132	39	4	15	15	15	15	4	480	52

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
21	Xã Thanh Mai	9	13	1	1	1	1	1	2	187	20
22	Xã Thanh Thịnh	30	4	2	2	6	6	6	3	210	1
23	Xã Thượng Quan	36	10	6	6	4	4	4	3	150	16
24	Xã Trại Cau	105	25	7	7	9	7	9	4	230	31
25	Xã Trần Phú	49	9	7	7	7	7	7	3	150	15
26	Xã Tràng Xá	175	50	7	7	22	22	22	4	360	10
27	Xã Văn Hán	85	41	8	8	11	14	21	14	769	125
28	Xã Văn Lang	4	3	17	17	17	17	17	0	135	24
29	Xã Vĩnh Thông	19	12	5	5	4	4	4	0	65	6
30	Xã Xuân Dương	35	11	17	18	18	18	16	3	120	15
31	Xã Định Hóa	43	30	10	10	11	11	11	4	268	10
32	Xã Quân Chu	45	11	6	6	6	6	6	2	130	12
33	Xã Cao Minh	2	24	16	16	8	8	8	1	420	34
34	Phường Bách Quang	60	65	2	3	7	7	8	4	590	19
35	Phường Linh Sơn	90	65	9	11	18	18	19	7	1055	63
36	Xã Nà Phặc	13	46	23	22	23	23	23	2	135	15
37	Xã Phú Bình	129	94	9	25	29	29	30	5	430	48
38	Phường Đức Xuân	3	42	10	12	14	12	12	3	250	9
39	Phường Quan Triều	115	43	74	74	79	79	79	5	1153	81
40	Xã Yên Thịnh	5	9	3	4	3	3	3	3	40	10
41	Xã Côn Minh	40	4	5	5	5	5	5	2	70	5
42	Xã Chợ Mới	99	79	23	26	27	21	29	3	679	62
43	Xã Dân Tiến	28	45	10	14	13	13	13	4	272	36
44	Xã Nghiên Loan	46	9	11	11	5	5	5	4	450	57
45	Xã Phú Đình	30	17	2	2	4	4	4	2	160	15

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên
		<i>Bộ</i>	<i>Cái</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>	<i>Bộ</i>
71	Xã Phú Lạc	42	15	13	14	15	15	16	5	172	10
72	Xã Phú Lương	119	102	9	10	28	26	28	6	519	51
73	Xã Phú Thông	0	8	4	4	4	4	4	0	150	10
74	Xã Phú Xuyên	70	29	14	13	13	13	13	4	475	45
75	Xã Phúc Lộc	45	15	6	6	2	3	3	1	80	25
76	Xã Phụng Tiến	56	27	6	6	14	14	14	2	160	10
77	Xã Quang Sơn	44	12	42	42	42	33	33	3	195	31
78	Xã Sáng Mộc	45	10	0	0	1	1	2	0	0	0
79	Xã Tân Kỳ	49	18	4	4	5	5	4	2	105	19
80	Xã Tân Thành	71	33	10	10	14	15	14	1	225	35
81	Xã Yên Trạch	20	25	11	12	16	16	16	3	290	46
82	Xã Trung Hội	64	18	5	6	9	9	9	2	95	25
83	Xã Vạn Phú	68	28	5	7	9	10	10	3	281	11
84	Xã Võ Nhai	81	51	16	16	16	16	16	9	370	49
85	Xã Vô Tranh	60	21	5	5	20	21	20	10	182	38
86	Xã Bình Thành	0	3	0	0	8	8	8	2	107	15
87	Xã Nghĩa Tá	30	2	5	5	4	4	4	1	0	2
88	Xã Kha Sơn	115	35	34	34	38	38	38	11	645	68
89	Phường Phúc Thuận	168	56	20	20	18	18	18	8	533	39
90	Xã Quảng Bạch	5	17	11	11	11	11	11	11	20	0
91	Xã Phú Thịnh	28	7	0	0	8	8	11	4	120	17
92	Xã Yên Bình	2	2	4	4	1	0	0	1	90	0
	Tổng cộng	5.402	2.751	1.035	1.117	1.357	1.350	1.392	367	30.410	3.290

Phụ lục VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn Âm nhạc	Phòng bộ môn Công nghệ	Phòng bộ môn Tin học	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng bộ môn KHTN	Phòng bộ môn KHXH	Thư viện	Nhà đa năng	Nhà bếp	Nhà ăn	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Nhà	Nhà
1	Phường Bá Xuyên	6	1	2	0	0	0	2	1	1	0	0	0
2	Phường Bắc Kạn	6	2	2	1	3	1	2	0	1	0	0	0
3	Phường Phở Yên	4	1	1	0	1	2	1	0	1	0	0	0
4	Phường Quyết Thắng	9	2	1	3	2	1	0	2	2	0	0	0
5	Phường Sông Công	21	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0
6	Phường Tích Lương	32	4	5	4	4	4	4	6	1	0	0	0
7	Phường Vạn Xuân	40	2	2	2	2	1	2	1	1	0	0	0
8	Xã An Khánh	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Xã Chợ Đồn	24	0	1	1	1	2	1	1	0	0	0	40
10	Xã Chợ Rã	8	1	2	1	2	2	2	2	1	1	0	36
11	Xã Đồng Hỷ	3	2	2	1	3	1	1	1	1	0	0	0
12	Xã Đồng Phúc	13	2	2	2	2	2	3	3	1	0	0	0
13	Xã Đức Lương	1	2	1	0	1	0	2	0	1	0	0	0
14	Xã Yên Phong	9	1	1	1	1	2	1	1	1	0	0	0
15	Xã La Bằng	20	2	3	0	2	0	3	1	1	0	0	0
16	Xã La Hiên	0	1	1	0	1	1	5	1	1	0	0	0
17	Xã Na Rì	4	2	3	3	3	1	3	2	1	1	1	0
18	Xã Nghinh Tường	1	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1	1
19	Xã Tân Cương	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0
20	Xã Thành Công	12	2	2	2	2	2	1	1	1	0	0	0

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn Âm nhạc	Phòng bộ môn Công nghệ	Phòng bộ môn Tin học	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng bộ môn KHTN	Phòng bộ môn KHXH	Thư viện	Nhà đa năng	Nhà bếp	Nhà ăn	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Nhà	Nhà
21	Xã Thanh Mai	14	2	2	2	2	3	2	0	1	0	0	0
22	Xã Thanh Thịnh	9	1	2	1	2	2	2	1	1	0	0	0
23	Xã Thượng Quan	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
24	Xã Trại Cau	6	3	2	1	3	1	2	1	1	0	0	0
25	Xã Trần Phú	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0
26	Xã Tràng Xá	2	1	0	2	1	1	1	1	1	0	0	4
27	Xã Văn Hán	11	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
28	Xã Văn Lang	4	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0
29	Xã Vĩnh Thông	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
30	Xã Xuân Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	0
31	Xã Định Hóa	0	2	0	0	1	1	1	0	1	0	0	0
32	Xã Quân Chu	12	2	2	1	2	1	2	1	1	0	0	0
33	Xã Cao Minh	9	1	1	1	1	1	1	1	1	3	2	39
34	Phường Bách Quang	6	1	1	2	2	1	2	0	1	0	0	0
35	Phường Linh Sơn	6	4	5	4	4	4	5	3	2	0	0	0
36	Xã Nà Phặc	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	0	2
37	Xã Phú Bình	30	3	3	2	2	2	3	2	2	0	0	0
38	Phường Đức Xuân	5	1	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0
39	Phường Quan Triều	20	4	4	3	3	2	3	3	2	0	0	0
40	Xã Yên Thịnh	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0
41	Xã Côn Minh	4	2	2	2	1	3	3	3	1	0	0	0
42	Xã Chợ Mới	0	2	2	1	2	1	2	1	1	0	0	5
43	Xã Dân Tiến	10	5	3	1	3	4	5	3	1	0	0	0
44	Xã Nghiên Loan	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	19

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn Âm nhạc	Phòng bộ môn Công nghệ	Phòng bộ môn Tin học	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng bộ môn KHTN	Phòng bộ môn KHXH	Thư viện	Nhà đa năng	Nhà bếp	Nhà ăn	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Nhà	Nhà
45	Xã Phú Đình	0	2	0	0	2	0	1	0	1	0	0	0
46	Xã Tân Khánh	9	2	1	0	2	1	2	0	2	0	0	0
47	Xã Thần Sa	0	1	2	0	0	1	2	1	1	1	0	12
48	Xã Thượng Minh	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	2
49	Xã Văn Lăng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Phường Gia Sàng	14	2	3	1	3	1	3	1	1	0	0	0
51	Phường Phan Đình Phùng	66	6	7	6	6	6	5	6	2	0	0	0
52	Phường Trung Thành	11	2	3	1	4	2	4	0	1	0	0	0
53	Xã Ba Bè	4	3	3	2	3	3	3	3	1	1	1	0
54	Xã Bạch Thông	9	3	4	2	3	3	3	2	0	0	0	0
55	Xã Bằng Thành	8	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	22
56	Xã Bằng Vân	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0
57	Xã Bình Yên	2	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
58	Xã Cẩm Giàng	0	1	2	2	2	2	2	1	0	0	0	0
59	Xã Cường Lợi	6	0	1	1	0	1	1	2	0	0	0	0
60	Xã Đại Phúc	4	6	4	2	4	3	5	2	2	0	0	0
61	Xã Đại Từ	16	3	3	2	3	3	3	2	2	0	0	0
62	Xã Diềm Thụy	20	3	1	0	3	3	3	1	2	0	0	0
63	Xã Hiệp Lực	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0
64	Xã Hợp Thành	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0
65	Xã Kim Phượng	0	0	0	1	2	0	1	2	0	0	0	0
66	Xã Lam Vỹ	9	2	0	0	2	0	2	0	1	0	0	0
67	Xã Nam Cường	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
68	Xã Nam Hòa	0	2	1	0	2	1	2	2	1	0	0	0

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn Âm nhạc	Phòng bộ môn Công nghệ	Phòng bộ môn Tin học	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng bộ môn KHTN	Phòng bộ môn KHXX	Thư viện	Nhà đa năng	Nhà bếp	Nhà ăn	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Nhà	Nhà
69	Xã Ngân Sơn	13	1	1	1	1	1	1	2	1	2	2	52
70	Xã Phong Quang	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
71	Xã Phú Lạc	10	3	3	0	3	0	3	0	1	0	0	0
72	Xã Phú Lương	7	5	3	1	2	2	6	2	1	0	0	0
73	Xã Phú Thông	0	1	1	0	1	2	2	0	1	0	0	0
74	Xã Phú Xuyên	0	2	2	0	2	1	2	1	1	0	0	0
75	Xã Phúc Lộc	8	1	1	1	1	1	2	1	1	2	2	11
76	Xã Phượng Tiến	1	1	0	0	2	2	2	0	1	0	0	0
77	Xã Quang Sơn	10	2	1	0	1	0	2	2	1	0	0	0
78	Xã Sảng Mộc	10	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	0
79	Xã Tân Kỳ	13	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	35
80	Xã Tân Thành	4	3	1	1	3	1	3	3	1	0	0	0
81	Xã Yên Trạch	12	2	2	1	2	1	2	1	1	0	0	0
82	Xã Trung Hội	2	1	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0
83	Xã Vạn Phú	7	2	2	1	2	1	2	0	1	0	0	0
84	Xã Võ Nhai	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	6
85	Xã Vô Tranh	7	2	2	1	2	1	2	1	1	0	0	0
86	Xã Bình Thành	1	1	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
87	Xã Nghĩa Tá	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1
88	Xã Kha Sơn	30	3	1	0	3	0	3	3	1	0	0	0
89	Phường Phúc Thuận	18	3	3	1	3	1	2	1	1	0	0	0
90	Xã Phú Thịnh	24	2	2	2	2	1	3	2	2	0	0	0
91	Liên cấp thuộc Sở	0	1	1	0	1	2	1	1	0	0	0	0
	Tổng cộng	732	148	137	85	146	109	164	103	92	24	23	292

Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH MUA SẴM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị âm thanh	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị tối thiểu lớp 6	Thiết bị tối thiểu lớp 7	Thiết bị tối thiểu lớp 8	Thiết bị tối thiểu lớp 9	Thiết bị phòng bộ môn công nghệ	Thiết bị phòng bộ môn âm nhạc	Thiết bị phòng bộ môn KHTN	Thiết bị phòng bộ môn KHXH	Thiết bị phòng học ngoại ngữ
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
1	Phường Bá Xuyên	75	60	10	285	26	11	12	12	12	8	8	3	3	3
2	Phường Bắc Kạn	22	7	3	415	10	2	2	2	2	0	1	1	0	1
3	Phường Phổ Yên	50	28	2	255	22	7	8	8	7	4	4	6	4	5
4	Phường Quyết Thắng	75	47	19	950	119	19	20	20	20	10	10	12	4	4
5	Phường Sông Công	23	10	1	415	35	1	1	1	1	1	1	0	1	1
6	Phường Tích Lương	128	49	11	680	53	36	43	48	38	11	11	23	10	4
7	Phường Vạn Xuân	125	84	8	1.495	97	13	14	14	14	14	14	14	14	13
8	Xã An Khánh	50	8	3	100	18	2	3	3	3	1	1	1	1	1
9	Xã Chợ Đồn	63	24	7	320	19	7	7	7	7	7	7	7	7	8
10	Xã Chợ Rã	15	11	6	106	10	2	2	2	2	1	2	2	2	2
11	Xã Đồng Hỷ	84	43	8	788	80	3	3	3	10	2	7	2	2	6
12	Xã Đồng Phúc	10	7	2	20	7	2	2	2	2	3	3	2	3	2
13	Xã Đức Lương	54	27	7	105	17	6	8	8	8	8	2	8	4	3
14	Xã Yên Phong	42	24	3	206	23	8	8	8	8	8	8	9	8	7
15	Xã La Bằng	64	19	16	200	22	10	10	10	10	4	4	4	4	4
16	Xã La Hiên	60	22	5	285	16	1	4	4	4	3	4	3	4	3

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị âm thanh	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị tối thiểu lớp 6	Thiết bị tối thiểu lớp 7	Thiết bị tối thiểu lớp 8	Thiết bị tối thiểu lớp 9	Thiết bị phòng bộ môn công nghệ	Thiết bị phòng bộ môn âm nhạc	Thiết bị phòng bộ môn KHTN	Thiết bị phòng bộ môn KHXH	Thiết bị phòng học ngoại ngữ
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
77	Xã Quang Sơn	70	20	5	100	16	3	3	2	5	1	1	1	1	1
78	Xã Sáng Mộc	10	8	2	20	0	1	1	1	2	1	1	1	1	1
79	Xã Tân Kỳ	6	0	0	0	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0
80	Xã Tân Thành	50	6	4	250	18	0	3	3	3	3	3	3	2	3
81	Xã Yên Trạch	50	34	3	490	43	3	3	3	3	3	3	2	3	3
82	Xã Trung Hội	53	11	2	100	14	1	3	3	3	1	1	1	1	7
83	Xã Vạn Phú	45	34	6	275	62	13	13	13	13	15	15	15	15	14
84	Xã Võ Nhai	170	58	16	1.240	255	12	12	13	12	11	12	11	6	11
85	Xã Vô Tranh	117	52	7	696	66	14	15	16	16	9	8	8	7	8
86	Xã Bình Thành	30	6	2	130	18	2	2	2	2	2	2	1	2	2
87	Xã Nghĩa Tá	0	0	0	0	0	1	1	2	1	1	1	0	1	0
88	Xã Kha Sơn	135	45	11	455	100	8	20	20	20	11	11	12	6	10
89	Phường Phúc Thuận	93	24	6	365	35	3	4	4	4	3	3	4	4	4
90	Xã Phú Thịnh	85	12	4	160	21	4	4	4	4	4	4	4	4	4
91	Liên cấp thuộc Sở	21	24	5	122	5	22	21	21	22	3	7	3	65	2
	Tổng cộng	4.708	2.111	474	29.772	2.720	665	730	748	774	444	438	475	460	399

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng bộ môn mỹ thuật	Phòng bộ môn công nghệ	Phòng bộ môn tin học	Phòng học ngoại ngữ	Phòng bộ môn Hóa học	Phòng bộ môn Vật lý	Phòng bộ môn sinh học	Phòng bộ môn KHXH	Phòng thiết bị giáo dục (kho)	Thư viện	Nhà đa năng	Nhà bếp	Kho bếp	Nhà ăn	Phòng ở nội trú, bán trú
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Nhà	Nhà	Phòng	Nhà
1	Cấp THPT	298	40	38	31	46	57	24	26	27	45	27	21	23	4	5	5	100

Phụ lục X

KẾ HOẠCH MUA SẴM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị âm thanh	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị tối thiểu lớp 10	Thiết bị tối thiểu lớp 11	Thiết bị tối thiểu lớp 12	Thiết bị phòng học bộ môn mỹ thuật	Thiết bị phòng học bộ môn công nghệ	Thiết bị phòng bộ môn âm nhạc	Thiết bị phòng bộ môn Vật lý	Thiết bị phòng bộ môn Hóa học	Thiết bị phòng bộ môn Sinh học	Thiết bị phòng bộ môn KHXH	Thiết bị phòng học ngoại ngữ
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
1	Cấp THPT	2.038	790	188	10.244	602	1.093	1.095	1.070	39	51	48	56	55	57	60	47

Phụ lục XI

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Phòng học	Phòng bộ môn tin học	Phòng bộ môn KHTN	Phòng bộ môn KHXH	Phòng ngoại ngữ	Phòng thí nghiệm	Thư viện	Phòng thực hành lao động, sản xuất
		Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng	Phòng
1	Cơ sở GDTX	107	15	16	16	18	17	15	17

Phụ lục XII

KẾ HOẠCH MUA SẴM THIẾT BỊ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Máy tính	Tivi	Thiết bị âm thanh	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị tối thiểu lớp 10	Thiết bị tối thiểu lớp 11	Thiết bị tối thiểu lớp 12	Thiết bị dùng chung	Thiết bị phòng bộ môn KHTN	Thiết bị phòng bộ môn KHXH	Thiết bị phòng thí nghiệm	Thiết bị phòng học ngoại ngữ
		Bộ	Cái	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
1	Cơ sở GDTX	250	109	36	1.165	58	39	37	38	48	19	17	15	8